Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Building a better working world

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 37
Báo cáo tình hình hoạt động quản lý danh mục đầu tư (*)	38 - 39

(*) Báo cáo này được Công ty Quản lý Quỹ lập theo quy định tại Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành và không phải là một phần của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 3 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh:

Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số	*Ngày*
02/GPĐC-UBCK	Ngày 8 tháng 3 năm 2017
22/ GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 4 năm 2019

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 100 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang quản lý hai quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF) và Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF). Bên cạnh đó, Công ty hiện đang cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT và Công ty Cổ phần Camellia.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Vũ Hiền được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 29-2/2017 ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Hồ Nga	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Vũ Hiền, chức danh: Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Hồ Nga được ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 10/2018/UQ ngày 6 tháng 7 năm 2018 của Chủ tịch Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60758151/20380028

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty") và công ty con được lập ngày 10 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm (trình bày lại) VND*
	TÀI SẢN			
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**93.964.223.153**	**98.476.802.955**
110	***I. Tiền và tương đương tiền***	***4***	***10.616.823.476***	***10.573.439.160***
111	1. Tiền		294.015.868	409.188.310
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.322.807.608	10.164.250.850
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***77.665.575.477***	***74.208.501.981***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		81.359.561.877	74.341.324.761
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.693.986.400)	(132.822.780)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***5.221.730.860***	***13.449.186.697***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	3.862.404.394	2.800.901.739
132	2. Trả trước cho người bán	6	60.160.000	152.145.000
135	3. Các khoản phải thu khác	7	1.299.166.466	10.496.139.958
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***460.093.340***	***245.675.117***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	314.885.715	115.023.307
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		30.971.290	16.415.475
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11	114.236.335	114.236.335
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**21.174.777.897**	**14.299.432.871**
220	***I. Tài sản cố định***		***7.300.551.073***	***2.352.943.020***
227	1. Tài sản cố định vô hình	12	1.041.190.628	-
228	*Nguyên giá*		*1.232.380.788*	-
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(191.190.160)*	-
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	6.259.360.445	2.352.943.020
250	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***9***	***12.991.011.200***	***11.491.033.600***
253	1. Đầu tư dài hạn khác		12.991.011.200	11.491.033.600
260	***III. Tài sản dài hạn khác***	***10***	***883.215.624***	***455.456.251***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		806.518.499	378.759.126
268	2. Tài sản dài hạn khác		76.697.125	76.697.125
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**115.139.001.050**	**112.776.235.826**
	NGUỒN VỐN			
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.999.755.061**	**439.081.495**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***2.999.755.061***	***439.081.495***
312	1. Phải trả người bán		70.498.774	8.654.140
313	2. Người mua trả tiền trước		4.640.000	-
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	398.509.636	273.171.054
315	4. Phải trả người lao động		2.000.000	-
316	5. Chi phí phải trả		176.000.000	49.500.000
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	221.856.651	107.756.301
328	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.126.250.000	-
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**112.139.245.989**	**112.337.154.331**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		1.574.926.795	1.600.135.105
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.574.926.795	1.600.135.105
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.989.392.399	9.136.884.121
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**115.139.001.050**	**112.776.235.826**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
6	**1. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ**	**16**	**40.815.410.000**	**41.320.440.000**
	Trong đó:			
7	*1.1. Chứng khoán giao dịch*		*27.443.410.000*	*27.548.440.000*
13	*1.2. Chứng khoán chờ giao dịch*		*13.372.000.000*	*13.772.000.000*
20	**2. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ**		**22.820.000.000**	**15.907.680.000**
30	**3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**	**17**	**105.879.871**	**83.606.116.682**
31	*3.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước*		*105.879.871*	*83.606.116.682*
32	*3.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*		-	-
40	**4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**	**18**	**509.885.086.934**	**488.629.205.533**
41	*4.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước*		*509.885.086.934*	*488.629.205.533*
42	*4.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*		-	-
50	**5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**	**19**	**-**	**1.216.800.000**
51	**6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**	**20**	**454.255.136**	**478.837.290**

Người lập biểu

Bà Trần Thị Minh Phương
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước (trình bày lại) VND*
1	**1. Doanh thu**		**9.029.932.848**	**6.690.732.355**
2	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**		(132.362.282)	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**	**21**	**8.897.570.566**	**6.690.732.355**
11	**4. Chi phí hoạt động kinh doanh**	**22**	**5.822.132.365**	**4.826.337.012**
20	**5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh**		**3.075.438.201**	**1.864.395.343**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**23**	**9.537.410.494**	**6.496.506.382**
22	**7. Chi phí hoạt động tài chính**	**24**	**8.405.901.915**	**3.262.137.071**
24	**8. Chi phí bán hàng**	**25**	**382.218.368**	**-**
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**4.022.636.755**	**3.129.484.283**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(197.908.343)**	**1.969.280.371**
31	**11. Thu nhập khác**		**-**	**64.955**
32	**12. Chi phí khác**		**-**	**150.026.401**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**-**	**(149.961.446)**
50	**14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(197.908.343)**	**1.819.318.925**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**		**-**	**12.940.929**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		**-**	**-**
60	**17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(197.908.343)**	**1.806.377.996**

Người lập biểu

Bà Trần Thị Minh Phương
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước (trình bày lại) VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế**		**(197.908.343)**	**1.819.318.925**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**(1.151.073.314)**	**(532.588.789)**
2	- Khấu hao tài sản cố định		191.190.160	-
3	- Các khoản chi phí dự phòng/(hoàn nhập)		3.561.163.620	(347.177.220)
5	- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.903.427.094)	(130.400.611)
6	- Dự thu tiền lãi		-	(55.010.958)
8	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(1.348.981.657)**	**1.286.730.136**
9	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(8.411.441.280)	(53.571.862.085)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.559.058.680	162.747.301
12	- Tăng/(giảm) chi phí trả trước		(627.621.779)	(359.681.319)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.940.929)	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(7.841.926.965)**	**(52.482.065.967)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.198.138.213)	(2.352.943.020)
24	- Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác		9.680.000.000	-
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.499.977.600)	(34.777.283.600)
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	25.286.250.000
27	- Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	23	4.903.427.094	5.294.889.165
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**7.885.311.281**	**(6.549.087.455)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	50.000.000.000
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**-**	**50.000.000.000**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**43.384.316**	**(9.031.153.422)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**4**	**10.573.439.160**	**19.604.592.582**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**-**	**-**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**10.616.823.476**	**10.573.439.160**

Người lập biểu

Bà Trần Thị Minh Phương
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	50.000.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	15	1.486.909.119	1.600.135.105	113.225.986	-	5.457.808	30.666.118	1.600.135.105	1.574.926.795
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	15	1.486.909.119	1.600.135.105	113.225.986	-	5.457.808	30.666.118	1.600.135.105	1.574.926.795
4. Lợi nhuận chưa phân phối	15	7.556.958.097	9.136.884.121	1.806.377.996	226.451.972	(136.576.106)	10.915.616	9.136.884.121	8.989.392.399
		60.530.776.335	**112.337.154.331**	**52.032.829.968**	**226.451.972**	**(125.660.490)**	**72.247.852**	**112.337.154.331**	**112.139.245.989**

Người lập biểu

Bà Trần Thị Minh Phương
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

1. CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 3 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh:

Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số	*Ngày*
02/GPĐC-UBCK	Ngày 8 tháng 3 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 4 năm 2019

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 100 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang quản lý hai quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF) và Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF).

Bên cạnh đó, Công ty hiện đang cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT và Công ty Cổ phần Camellia.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 35 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 34 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (01) công ty con, chi tiết như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108599981 cấp ngày 24 tháng 1 năm 2019	Cổng thông tin; Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; Giáo dục và dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	20 tỷ đồng	100%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Công ty và công ty con cũng lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và công ty con là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Công ty và công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Các khoản đầu tư*

Các khoản đầu tư của Công ty và công ty con bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn, chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.5 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phần mềm máy vi tính	5 năm

3.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

3.9 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty và công ty con.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty và công ty con.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty và công ty con.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và công ty con và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty và công ty con.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

Hoa hồng đại lý bảo hiểm

Doanh thu được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết.

3.11 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền	**294.015.868**	**409.188.310**
Tiền gửi không kỳ hạn	294.015.868	409.188.310
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành*	*140.269.992*	*252.338.204*
- *Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội*	*6.088*	*6.088*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam*	*153.739.788*	*156.844.018*
Các khoản tương đương tiền	**10.322.807.608**	**10.164.250.850**
- *Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại Công ty Cổ phần chứng khoán VNDirect*	*6.822.807.608*	*8.164.250.850*
- *Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành*	-	*2.000.000.000*
- *Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng*	*3.500.000.000*	-
	10.616.823.476	**10.573.439.160**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi (i)	1.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (ii)	80.359.561.877	72.341.324.761
Dự phòng giảm giá chứng khoán (iii)	*(3.693.986.400)*	(132.822.780)
	77.665.575.477	**74.208.501.981**

(i) Chi tiết tiền gửi có thời hạn thu hồi trên 3 tháng gồm:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	1.000.000.000	2.000.000.000
	1.000.000.000	**2.000.000.000**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm:

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng Cổ phiếu	*Giá trị (VND)*	*Số lượng Cổ phiếu*	*Giá trị (VND)*
Đầu tư ngắn hạn	**4.264.741**	**80.359.561.877**	**4.226.544**	**72.341.324.761**
Cổ phiếu niêm yết	**2.744.341**	**36.458.841.732**	**2.754.844**	**36.579.773.973**
- *Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện*	*2.589.341*	*33.060.341.600*	*2.589.341*	*33.060.341.600*
- *Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội*	*75.000*	*1.342.500.000*	-	-
- *Công ty cổ phần Phân bón Bình Điền*	*70.000*	*1.190.000.000*	-	-
- *Công ty cổ phần Vinhomes*	*10.000*	*866.000.132*	-	-
- *Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín*	-	-	*32.500*	*357.861.175*
- *Ngân hàng TMCP Á Châu*	-	-	*103.000*	*2.433.169.162*
- *Công ty Cổ phần Bất động sản Thế kỷ*	-	-	*5.000*	*132.067.444*
- *Công ty Cổ phần tập đoàn Hòa Phát*	-	-	*25.000*	*596.250.000*
- *Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa*	-	-	*3*	*84.592*
Cổ phiếu chưa niêm yết	**1.337.200**	**25.406.800.000**	**1.377.200**	**25.732.927.288**
- *Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa dầu Bình Sơn*	-	-	*40.000*	*326.127.288*
- *Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A*	*1.337.200*	*25.406.800.000*	*1.337.200*	*25.406.800.000*
Trái phiếu chưa niêm yết	**183.200**	**18.493.920.145**	**94.500**	**10.028.623.500**
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô*	*163.200*	*16.461.020.145*	*94.500*	*10.028.623.500*
- *Công ty CP DV và XD Địa ốc Đất Xanh (DXG: HOTS)*	*20.000*	*2.032.900.000*	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	**-**	**(3.693.986.400)**	**-**	**(132.822.780)**
	4.264.741	**76.665.575.477**	**4.226.544**	**72.208.501.981**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**3.862.404.394**	**2.800.901.739**
Phải thu từ hoạt động bán chứng khoán	3.178.000.000	2.185.877.500
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (i)	454.255.136	478.837.290
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (ii)	230.149.258	136.186.949
Trả trước cho người bán	**60.160.000**	**152.145.000**
Trả trước khoản chuyển quyền sử dụng phần mềm	59.340.000	152.145.000
Thanh toán phí dịch vụ đăng ký tên miền	820.000	-

(i) Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thưởng dành cho Công ty, Công ty được hưởng phí quản lý là 1%/năm trên giá trị tài sản ròng. Ngoài ra, Công ty được hưởng phí thưởng khi danh mục vượt ngưỡng lợi nhuận kỳ vọng quy định cụ thể trong hợp đồng quản lý danh mục đầu tư.

(ii) Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi Công ty, phí quản lý của Quỹ Đầu tư Chủ động VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính là 1,5%/ năm trên giá trị tài sản ròng của quỹ; phí quản lý của Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND là 1,35%/năm trên giá trị tài sản ròng được tính vào mỗi kỳ định giá và thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm (Trình bày lại)* *VND*
Phải thu từ cổ tức	215.000.000	215.009.000
Phải thu từ trái tức	979.330.686	54.369.863
Phải thu lãi cho vay	7.671.233	450.120.000
Phải thu lãi tiền gửi	14.038.358	641.095
Phải thu khoản cho vay (*)	-	9.680.000.000
Các khoản phải thu khác (**)	83.126.191	96.000.000
	1.299.166.466	**10.496.139.958**

(*) Hợp đồng Công ty TNHH IVND Cho Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink vay vốn với tổng số tiền vay là 14 tỷ đồng, lãi suất 10,8%/năm, thời hạn vay từ 30/7/2019 đến 30/7/2020

(**) Đây là khoản thù lao cho Ban đại diện Quỹ Đầu tư Chủ động VND và Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND mà Công ty trả hộ.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm: (tiếp theo)

Trong đó các cổ phiếu bị giảm giá:

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng Cổ phiếu	*Giá trị VND*	*Số lượng Cổ phiếu*	*Giá trị VND*
Cổ phiếu niêm yết	**75.000**	**1.342.500.000**	**165.500**	**3.519.347.781**
- *Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội*	*75.000*	*1.342.500.000*	-	-
- *Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín*	-	-	*32.500*	*357.861.175*
- *Ngân hàng TMCP Á Châu*	-	-	*103.000*	*2.433.169.162*
- *Công ty Cổ phần Bất động sản Thế kỷ*	-	-	*5.000*	*132.067.444*
- *Công ty Cổ phần tập đoàn Hòa Phát*	-	-	*25.000*	*596.250.000*
Cổ phiếu chưa niêm yết	**1.337.200**	**25.406.800.000**	**1.337.200**	**25.406.800.000**
- *Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A*	*1.337.200*	*25.406.800.000*	*1.337.200*	*25.406.800.000*

(iii) Biến động dự phòng trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Số đầu kỳ	**132.822.780**	**480.000.000**
Trích lập trong kỳ	7.159.643.691	1.767.467.231
Hoàn nhập trong kỳ	(3.598.480.071)	(2.114.644.451)
Số cuối kỳ	**3.693.986.400**	**132.822.780**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- *Chi hoa hồng môi giới dịch vụ đầu tư ủy thác cho CTCP Dịch vụ Thương mại Tin học Đầu tư XD Đông Dương*	*202.500.000*	-
- *Chi phí thuê văn phòng*	*84.902.876*	*86.192.837*
- *Chi phí mua bảo hiểm AON - PTI*	*27.482.839*	*28.830.470*
	314.885.715	**115.023.307**

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ đầu tư	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
		Số lượng Cổ phiếu	*Giá trị VND*	*Số lượng Cổ phiếu*	*Giá trị VND*
Đầu tư dài hạn khác					
- Cổ phiếu không niêm yết: Công ty Cổ phần giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa	15%	450.000	4.600.000.000	450.000	4.600.000.000
- Công ty Cổ phần Stringee	13.52%	238.381	8.391.011.200	195.768	6.891.033.600
		688.381	**12.991.011.200**	**645.768**	**11.491.033.600**

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm (trình bày lại) VND*
Chi phí trả trước dài hạn	**806.518.499**	**378.759.126**
Các khoản BHXH, BHTN, KPCĐ	554.167.491	225.754.991
Các chi phí khác	252.351.008	153.004.135
Tài sản dài hạn khác	**76.697.125**	**76.697.125**
Đặt cọc thuê văn phòng	66.697.125	66.697.125
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
	883.215.624	**455.456.251**

11. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm (trình bày lại) VND	*Số phải nộp VND*	*Số đã nộp/ bù trừ VND*	*Số dư cuối năm VND*
I. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	16.415.475	15.846.890	1.291.075	30.971.290
Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.236.335		-	114.236.335
	130.651.810	**15.846.890**	**1.291.075**	**145.207.625**
II. Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	260.230.125	1.197.172.929	1.058.893.418	398.509.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.940.929	-	12.940.929	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	273.171.054	**1.200.172.929**	**1.074.834.347**	**398.509.636**

11. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%.

Báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay *VND*	*Năm trước (Trình bày lại)* *VND*
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	**(197.908.343)**	**1.819.318.925**
Các khoản điều chỉnh tăng	-	150.000.000
- *Khoản phạt hợp đồng*	-	150.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	*2.809.341.000*	*2.159.733.300*
- *Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức*	*2.809.341.000*	*2.159.733.300*
(Lỗ)/thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**(3.007.249.343)**	**(190.414.375)**
Trong đó:		
- *(Lỗ)/thu nhập chịu thuế của Công ty*	*(2.803.601.760)*	*(255.119.019)*
- *(Lỗ)/thu nhập chịu thuế của công ty con IVND*	*(203.647.583)*	*64.704.644*
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**-**	**12.940.929**
Điều chỉnh giảm thuế TNDN theo Nghị quyết của Quốc hội	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**-**	**12.940.929**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(101.295.406)	(114.236.335)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(12.940.929)	-
Điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp do ảnh hưởng bút toán điều chỉnh năm 2019	-	-
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	**(114.236.335)**	**(101.295.406)**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tinh Năm nay VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	-
Tăng trong năm	1.232.380.788
Số dư cuối năm	1.232.380.788
Khấu hao lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Tăng trong năm	191.190.160
Số dư cuối năm	191.190.160
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	1.041.190.628

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Bao gồm các chi phí trực tiếp phát sinh cho dự án phát triển các phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Kinh phí Công đoàn	155.625.446	102.875.446
Phải trả, phải nộp khác	66.231.205	4.880.855
	221.856.651	**107.756.301**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	*Quỹ dự phòng tài chính VND*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
(Trình bày lại)					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	50.000.000.000	1.486.909.119	1.486.909.119	7.556.958.097	60.530.776.335
Vốn đầu tư chủ sở hữu tăng trong năm	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	1.806.377.996	1.806.377.996
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	113.225.986	113.225.986	(226.451.972)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	**100.000.000.000**	**1.600.135.105**	**1.600.135.105**	**9.136.884.121**	**112.337.154.331**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	100.000.000.000	1.600.135.105	1.600.135.105	9.136.884.121	112.337.154.331
Lỗ trong năm	-	-	-	(197.908.342)	(197.908.342)
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	(25.208.310)	(25.208.310)	50.416.60	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**100.000.000.000**	**1.574.926.795**	**1.574.926.795**	**8.989.392.399**	**112.139.245.989**

16. CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng	*Giá trị theo mệnh giá VND*	*Số lượng*	*Giá trị theo mệnh giá VND*
Chứng khoán giao dịch	2.744.341	27.443.410.000	2.754.844	27.548.440.000
	2.744.341	**27.443.410.000**	**2.754.844**	**27.548.440.000**

17. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		
Số dư đầu năm	83.606.116.682	17.088.618.109
Số tăng trong năm	246.751.149.371	853.377.701.202
Số giảm trong năm	(330.251.386.182)	(786.860.202.629)
Số dư cuối năm	**105.879.871**	**83.606.116.682**

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện PTI		
Số dư đầu năm	8.564.166.882	17.088.618.109
Số tăng trong năm	-	121.653.446.454
Số giảm trong năm	(8.564.166.882)	(130.177.897.681)
Số dư cuối năm	**-**	**8.564.166.882**

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Công ty Cổ phần chứng khoán VNDirect		
Số dư đầu năm	75.041.949.800	-
Số tăng trong năm	-	731.724.254.748
Số giảm trong năm	(75.041.949.800)	(656.682.304.948)
Số dư cuối năm	**-**	**75.041.949.800**

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Công ty Cổ phần Camellia		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	246.751.149.371	-
Số giảm trong năm	(246.645.269.500)	-
Số dư cuối năm	**105.879.871**	**-**

18. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	**509.885.086.934**	**488.629.205.533**
- **Cổ phiếu niêm yết**	**509.885.014.670**	**313.658.227.210**
Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:		
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	-	2.312.702.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (HNG)	-	7.998.426.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	-	358.245.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	-	266.885.014.670
Công ty Cổ phần PVI (PVI)	-	9.934.041.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	-	440.440.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	-	7.958.015.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	-	82.688.000
- **Cổ phiếu chưa niêm yết**	**72.264**	**174.970.978.323**
Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn (BSR)	-	4.030.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình (ABB)	-	170.486.567.223
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
	509.885.086.934	**488.629.205.533**

19. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải thu cổ tức	-	65.000.000
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	1.151.800.000
	-	**1.216.800.000**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	454.255.136	478.837.290
	454.255.136	**478.837.290**

21. DOANH THU THUẦN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Doanh thu từ phí quản lý danh mục đầu tư	6.023.327.966	5.313.155.587
Doanh thu từ phí quản lý quỹ mở	1.773.346.478	1.303.462.537
Doanh thu từ hoạt động bán bảo hiểm nhân thọ	500.788.845	-
Doanh thu từ dịch vụ giao dịch mua/bán chứng chỉ quỹ mở	600.107.277	74.114.231
	8.897.570.566	**6.690.732.355**

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay *VND*	*Năm trước (Trình bày lại)* *VND*
Chi phí nhân viên	4.527.373.916	4.567.031.595
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	1.294.758.449	259.305.417
	5.822.132.365	**4.826.337.012**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước (trình bày lại)* *VND*
Lãi kinh doanh chứng khoán	4.633.983.400	3.288.212.360
Cổ tức được nhận	2.809.341.000	2.159.733.300
Lãi trái phiếu	1.461.642.329	54.369.863
Lãi tiền gửi ngân hàng	632.443.765	994.190.859
	9.537.410.494	**6.496.506.382**

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Lỗ kinh doanh chứng khoán	4.392.948.229	3.157.811.749
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	3.561.163.620	(347.177.220)
Phí giao dịch chứng khoán	436.753.118	438.319.845
Chi phí tài chính khác	15.036.948	13.182.697
	8.405.901.915	**3.262.137.071**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí nhân viên	188.671.620	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	155.618.160	-
Chi phí khác	37.928.588	-
	382.218.368	**-**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí nhân viên	2.876.599.050	2.234.789.723
Chi phí thuê văn phòng	385.182.305	315.349.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	171.072.449	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.707.542	3.299.456
Thuế, phí và lệ phí	69.009.201	5.225.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (*)	514.066.208	570.819.603
	4.022.636.755	**3.129.484.283**

(*) Chi phí dịch vụ mua ngoài khác bao gồm:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí kiểm toán	176.000.000	154.555.000
Chi phí điện nước dịch vụ tòa nhà	78.499.006	83.185.327
Chi phí công tác	38.904.363	40.044.000
Chi phí tiếp khách	23.713.568	21.584.198
Cước taxi	19.502.727	31.210.910
Các chi phí khác	177.446.544	240.240.168
	514.066.208	**570.819.603**

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty và công ty con nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

27.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Khi tính toán phân tích độ nhạy cảm, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng bảng cân đối kế toán có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy cảm của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty và công ty con chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty và công ty con rất nhỏ.

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty và công ty con nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo này, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 60.357.002.000 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 20% của chỉ số chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

27.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty và công ty con.

Đơn vị tính: VND

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	*Đã quá hạn và chưa bị giảm giá*	*Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng*	*Tổng cộng*
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.616.823.476	-	-	10.616.823.476
Các khoản đầu tư ngắn hạn	54.610.261.877	-	26.749.300.000	81.359.561.877
Các khoản phải thu ngắn hạn	5.221.730.860	-	-	5.221.730.860
Chi phí trả trước	314.885.715	-	-	314.885.715
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	114.236.335	-	-	114.236.335
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12.991.011.200	-	-	12.991.011.200
Chi phí trả trước dài hạn	806.518.499	-	-	806.518.499
Tài sản dài hạn khác	76.697.125	-	-	76.697.125
Tổng cộng	**84.752.165.087**	**-**	**26.749.300.000**	**111.501.465.087**

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty và công ty con gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Không kỳ hạn	*Đến 3 tháng*	*Từ 3 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.616.823.476	-	-	-	10.616.823.476
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	81.359.561.877	-	81.359.561.877
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	3.862.404.394	-	-	3.862.404.394
Trả trước cho người bán	60.160.000	-	-	-	60.160.000
Các khoản phải thu khác	83.126.191	987.001.919	14.038.356	215.000.000	1.299.166.466
Tài sản ngắn hạn khác	145.207.625	314.885.715	-	-	460.093.340
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	1.041.190.628	1.041.190.628
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	6.259.360.445	-	6.259.360.445
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12.991.011.200	-	-	-	12.991.011.200
Tài sản dài hạn khác	816.518.499	-	-	66.697.125	883.215.624
Tổng tài sản	**24.712.846.991**	**5.164.292.028**	**87.632.960.678**	**1.322.887.753**	**118.832.987.450**
Nợ phải trả					
Phải trả người bán	-	70.498.774	-	-	70.498.774
Người mua trả tiền trước	-	4.640.000	-	-	4.640.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	398.509.636	-	-	-	398.509.636
Phải trả người lao động	2.000.000	-	-	-	2.000.000
Chi phí phải trả	-	176.000.000	-	-	176.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	221.856.651	-	-	-	221.856.651
Tổng nợ phải trả	**622.366.287**	**251.138.774**	**-**	**-**	**873.505.061**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**24.090.480.704**	**4.913.153.254**	**87.632.960.678**	**1.322.887.753**	**117.959.482.389**

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.4 Tài sản đảm bảo

Công ty và công ty con không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty và công ty con có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau::

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ	Vốn góp	100.000.000.000	100.000.000.000
		Tiền gửi giao dịch chứng khoán	6.822.807.608	7.970.542.058
		Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	454.255.136	478.837.290
		Phí bổ sung phải trả đại lý phân phối VNDIRECT	42.410.812	1.389.284
		Danh mục đầu tư ủy thác	266.885.086.934	484.794.007.433
Quỹ Đầu tư Chủ động VND	Quỹ được quản lý	Phải thu phí quản lý Quỹ mở	156.286.275	72.311.205
		Thù lao Ban đại diện Quỹ IPA AM trả hộ	45.000.000	60.000.000
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND	Quỹ được quản lý	Phải thu phí quản lý Quỹ mở	73.862.981	63.875.744
		Thù lao Ban đại diện Quỹ IPA AM trả hộ	36.000.000	36.000.000

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm kế toán bao gồm:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ	Góp vốn thêm trong năm	-	50.000.000.000
		Phí quản lý danh mục đầu tư	4.304.687.565	3.902.097.089
		Lãi tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán	14.713.304	123.736.555
		Phí giao dịch và phí lưu ký	450.930.399	451.832.199
Quỹ Đầu tư Chủ động VND	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ mở	931.668.423	952.014.160
		Phí giao dịch quỹ mở	199.926.622	74.114.231
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ mở	841.678.046	351.448.377

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Đơn vị tính: VND

	Thu nhập (*)	
	Năm nay	*Năm trước*
Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác	1.335.727.272	1.172.000.000
Tổng cộng	**1.335.727.272**	**1.172.000.000**

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động với Công ty TNHH Saturn. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Đến 1 năm	344.771.350	344.771.350
Từ 1 đến 5 năm	203.728.525	579.842.725
	548.499.875	**924.614.075**

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được xác định trên cơ sở giá thuê kèm phí dịch vụ trên hợp đồng.

30. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ

	Giá trị Số cuối năm
Hoạt động quản lý quỹ	
Tổng số quỹ hoạt động quản lý	2
Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	118.469.371.200
Số lượng quỹ lập trong năm	-
Số lượng quỹ đóng trong năm	-
Phí quản lý quỹ trong năm (1)	1.773.346.469
Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ mở (2)	-
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư	
Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu năm	3
Số hợp đồng ký trong năm	1
Số hợp đồng thanh lý trong năm	2
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	2
Phí quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (3)	6.023.327.966
Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý ((1)+(2)+(3))	**7.796.674.444**

31. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	*Đơn vị tính*	*Năm nay*	*Năm trước (Trình bày lại)*
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	18,38%	12,69%
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	81,61%	87,33%
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản *(Nợ phải trả/ Tổng tài sản)*	%	2,61%	0,39%
Khả năng thanh toán hiện hành *(Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn)*	Lần	31,32	224,40
Khả năng thanh toán nhanh *(Tài sản lưu động - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn*	Lần	31,32	224,40
Khả năng thanh toán bằng tiền *(Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn)*	Lần	3,54	24,08
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	-2,19%	26,05%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn *(Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản)*	%	-0,17%	1,54%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu *(Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu)*	%	-0,18%	1,55%

32. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã điều chỉnh lại một số chỉ tiêu liên quan đến dữ liệu so sánh để điều chỉnh lại sai sót trên báo cáo năm trước, chi tiết như sau:

a. Trích từ Bảng cân đối kế toán:

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Số đầu năm (Số liệu đã trình bày) VND*	*Điều chỉnh theo Thông tư 200 VND*	*Số đầu năm (Trình bày lại) VND*
135	Các khoản phải thu khác	11.069.742.013	(573.602.055)	10.496.139.958
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	50.539.728	63.696.607	114.236.335
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.352.943.020	2.352.943.020
261	Chi phí trả trước dài hạn	2.731.702.146	(2.352.943.020)	378.759.126
	Tổng tài sản	**113.286.141.274**	**(509.905.448)**	**112.776.235.826**

32. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

b. Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Số đầu năm (Số liệu đã trình bày) VND*	*Điều chỉnh theo Thông tư 200 VND*	*Số đầu năm (Trình bày lại) VND*
21	Doanh thu hoạt động tài chính	7.070.108.437	(573.602.055)	6.496.506.382
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	76.637.536	(63.696.607)	12.940.929

c. Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Số đầu năm (Số liệu đã trình bày) VND*	*Điều chỉnh theo Thông tư 200 VND*	*Số đầu năm (Trình bày lại) VND*
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**2.392.920.980**	**(573.602.055)**	**1.819.318.925**
6	Dự thu tiền lãi	(628.613.013)	573.602.055	(55.010.958)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(2.712.624.339)	2.352.943.020	(359.681.319)
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	-	(2.352.943.020)	(2.352.943.020)

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

Người lập biểu	*Người phê duyệt*
Bà Trần Thị Minh Phương	Bà Nguyễn Hồ Nga
Trưởng phòng Kế toán	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A**
2. Tên ngân hàng lưu ký: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành
3. Ngày lập báo cáo: 10 tháng 3 năm 2021

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ

STT	*Chỉ tiêu*	*Năm 2020*	*Năm 2019*
1	Tổng số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư đang thực hiện	2	3
	Tổ chức (%)	100,00%	100,00%
	Cá nhân (%)	0,00%	0,00%
2	Tổng giá trị các hợp đồng quản lý đầu tư (Hợp đồng khung) - ĐVT: 1.000 đồng.		
	Tổ chức (%)		
	Cá nhân (%)		
3	Tổng giá trị các hợp đồng quản lý đầu tư (Giá trị giải ngân thực tế) - ĐVT: 1.000 đồng.		
	Tổ chức (%)		
	Cá nhân (%)		
4	Tổng giá trị thị trường các hợp đồng quản lý đầu tư - ĐVT: 1.000 đồng.		
	Tổ chức (%)		
	Cá nhân (%)		
5	Tổng số phí quản lý danh mục đầu tư thu được trong năm (đồng)	454.255.136	478.837.290
6	Tỷ lệ phí quản lý danh mục đầu tư bình quân (5/4)		

II. TÌNH HÌNH GIAO DỊCH CỦA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ TRONG NĂM

Mua		*Bán*		*Tổng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản quản lý ủy thác bình quân*	
Khối lượng	*Giá trị (đồng)*	*Khối lượng*	*Giá trị (đồng)*	*2020*	*2019*
18.000.000	243.000.000.000	19.274.600	232.545.500.000	475.545.500.000	717.904.307.000

III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ

1. Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % /Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	**Cổ phiếu niêm yết và Upcom**				
1	PTI	13.216.055	20.194	266.885.014.670	100,00%
2	ABB	8	9.033	72.264	0,00%
	Tổng (I)	**13.216.063**	**29.227**	**266.885.086.934**	
II	**Cổ phiếu chưa niêm yết**	-	-	-	-
	Tổng (II)	-	-	-	-
III	**Trái phiếu**	-	-	-	-
	Tổng (III)	-	-	-	-
IV	**Các loại chứng khoán khác**	-	-	-	-
	Tổng (IV)	-	-	-	-
V	**Các tài sản khác**	-	-	-	-
	Cổ tức được nhận	-	-	-	-
	Tổng (V)	-	-	-	-
VI	**Tiền**	-	-	-	-
	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	-	-	-	-
	Tổng (VI)	-	-	-	-
VII	**Tổng giá trị danh mục đầu tư**			**266.885.086.934**	

2. Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Camellia

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % /Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	**Cổ phiếu niêm yết và Upcom**				
1	NAB	18.000.000	13.500	243.000.000.000	99,96%
	Tổng (I)	**18.000.000**	**13.500**	**243.000.000.000**	**99,96%**
II	**Cổ phiếu chưa niêm yết**	-	-	-	-
	Tổng (II)	-	-	-	-
III	**Trái phiếu**	-	-	-	-
	Tổng (III)	-	-	-	-
IV	**Các loại chứng khoán khác**	-	-	-	-
	Tổng (IV)	-	-	-	-
V	**Các tài sản khác**	-	-	-	-
	Cổ tức được nhận	-	-	-	-
	Tổng (V)	-	-	-	-
VI	**Tiền**	-	-	-	-
	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác			105.879.871	0,04%
	Tổng (VI)			**105.879.871**	**0,04%**
VII	**Tổng giá trị danh mục đầu tư**			**243.105.879.871**	